

Phụ lục 1: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2892/YC-ANĐT-P4
(Đính kèm Công văn số /HĐĐGTS-QLG ngày tháng 8 năm 2026)

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/Số lượng	Thời điểm định giá
	QUẬN 12			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 61/2019/HĐXD-QLĐTXDCT NGÀY 09/05/2019			
1	Cây Kèn hồng, KT bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	5	T5/2019
2	Cây Dầu rái, KT bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	4	
3	Cây Me chua, KT bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	9	
4	Cây Hồng Lộc, KT bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	44	
5	Cây chuối ngọc, cao 20-30cm, mật độ 1600 giò/100m2	giò	100	
6	Cây mắt nai, cao 25-30cm, mật độ 1600 giò/100m2	giò	84	
7	Cây lài tây, cao 40-50cm, mật độ 1600 giò/100m2	giò	102	
8	Cây tường vi, cao từ 50cm trở lên, mật độ 1600 cây/100m2	giò	112	
9	Phân bò	m3	12,78	
10	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	108	
11	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	108,6	
II	HỢP ĐỒNG SỐ 410/2019/HĐXD-QLDA NGÀY 5/11/2019			
12	Cây Kèn hồng, cao >=3m, đk gốc >12cm	cây	3	T11/2019
13	Cây Dầu rái, cao >3m, đk gốc >=12cm	cây	7	
14	Cây Me chua, cao >=3m, đk gốc >=12cm	cây	10	
15	Cây tường vi cao 40-50cm	cây	1.327,50	
16	Cây chuối ngọc cao 20-30cm	giò	641	
17	Phân bò	m3	8,92	
18	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.248,00	
19	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.248,88	
III	HỢP ĐỒNG SỐ 533/2018/HĐXD-QLĐTXDCT NGÀY 27/12/2018			
20	Cỏ lá gừng trồng dặm	m2	94,92	T12/2018
21	Cây hoa màu (Tường vi h=40-50cm; Chuối Hoa h=40-50cm; Bạch Trinh h=30-35cm, tối thiểu 04 lá; Lài Trâu h=35-40cm; Bông Giấy h=40-45cm) trung bình 15k/cây	cây	2.174,00	
22	Cây hàng rào (Lưỡi Cọp h=40-50cm, tối thiểu 04 lá; Tường Vi h=40-50cm; Ấc Ó h=15-20cm; Bông Giấy h=80-100cm, tán tròn, đk tán 50-60cm; Chuối Ngọc h=15-20cm; Chuối Hoa h=40-50) trung bình 5k/cây	cây	86.383,00	

23	Cây lá màu, kiểng (Mười Giờ h=15-16cm; Mai Địa Thảo h=25-30cm; Dừa Cạn h=25-30cm; Dạ Yến Thảo h=25-30cm; Cúc Tần Ô h=30-35cm; Lá Trắng h=20-25cm) trung bình 15k/cây	giò	53.116,00	
24	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	79.446,28	
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 687/2020/HĐXD-QLDA NGÀY 26/03/2020			
25	Cỏ lông heo	m2	378,19	T03/2020
26	Cỏ xuyến chi	m2	12,16	
27	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	2.667,70	
V	HỢP ĐỒNG SỐ 4814/2020/HĐXD-QLDA NGÀY 31/12/2020			
28	Cỏ lông heo	m2	5.677,12	T12/2020
29	Cỏ lá gừng thái	m2	49,5	
30	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	19.926,78	
VI	HỢP ĐỒNG SỐ 3870/2021/HĐXD-QLDA NGÀY 31/12/2021			
31	Cỏ đậu	m2	157,83	T12/2021
32	Cỏ lá gừng thái	m2	168,3	
33	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	68.533,57	
VII	HỢP ĐỒNG SỐ 1977/2023/HĐXD-QLDA NGÀY 05/12/2023			
34	Cây bằng lăng tím, ĐK bầu đất D70cm	cây	7	T12/2023
35	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	21	
36	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	21	
VIII	HỢP ĐỒNG SỐ 2193/2023/HĐXD-QLDA NGÀY 29/12/2023			
37	Cỏ lá gừng	m2	2.113,20	T12/2023
38	Cỏ xuyến chi	m2	34,02	
39	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	4.343,44	
IX	HỢP ĐỒNG SỐ 2061/2023/HĐXD-QLDA NGÀY 11/12/2023			
40	Cây Giáng hương, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	36	T12/2023
41	Cây Sao đen, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	49	
42	Cây Kèn hồng, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	44	
43	Cây Sưa đỏ, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	25	
44	Cây Dầu rái, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	27	
45	Cây Liễu đỏ, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	17	
46	Cây Cẩm lai, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	36	
47	Cây Bằng lăng tím, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	93	
48	Cây Móng bò tím, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	5	
49	Cây Cau đuôi chồn, H>4m; ĐK gốc 10-15cm	cây	23	

50	Cây Cọ cảnh, H: 1-1,5m	cây	39	
51	Cây Lim xẹt, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	14	
52	Cây Vàng anh, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	12	
53	Cây Long não, H>3m; ĐK gốc 8-10cm	cây	9	
54	Cây Si vàng, H>3m; ĐK gốc 8-10cm	cây	10	
55	Cây Phượng vĩ, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	14	
56	Cây Chiêu liêu, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	14	
57	Cụm cây lá trắng, H: 0,25m	m2	48,8	
58	Cỏ lá gừng	m2	33.008,80	
59	Cây lài tây, H: 0,35-0,4m	m2	860,8	
60	Cây Tường vi, H: 0,35-0,5m	m2	1,96	
61	Cây Ấc ó, H: 0,25m	m2	328,2	
62	Cây Lim xẹt, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	188	
63	Cây Dầu rái, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	173	
64	Cây Sao đen, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	109	
65	Cây Giáng hương, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	74	
66	Cây Móng bò tím, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	70	
67	Cây Chiêu liêu, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	14	
68	Cây Kèn hồng, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	52	
69	Cây Gia tử, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	31	
70	Cây Vàng anh, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	58	
71	Cây Hoàng Nam, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	49	
72	Cây Long não, H>4m; ĐK gốc 8-10cm	cây	18	
73	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	4.215,00	
74	Cọc chống gỗ dài bình quân 1-1.5m	cây	104	
75	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	72.235,50	
X	HỢP ĐỒNG SỐ 696/2020/HĐXD-QLDA NGÀY 30/03/2020			
76	Cỏ lông heo	m2	12.606,61	T03/2020
77	Cỏ xuyên chi	m2	405,48	
78	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	88.923,28	

2. Phụ lục 2: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2893/YC-ANĐT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 0307/2021/HĐXL NGÀY 15/03/2021			

1	Cây Giáng Hương cao 4-5m, đường kính gốc 10-12cm	cây	26	Tháng 3/2021
2	Cây Xà cừ cao 4-5m, đường kính gốc 20-25cm	cây	24	
3	Cây Kèn Hồng cao 4-5m, đường kính gốc 15-17cm	cây	27	
4	Cây Gõ Đỏ cao 6-8m, đường kính gốc 30-35cm	cây	5	
5	Cây Cẩm Lai cao 4-5m, đường kính gốc 18-20cm	cây	6	
6	Cây Giáng Hương cao 6-8m, đường kính gốc 30-35cm	cây	4	
7	Cây Lát Hoa cao 4-5m, đường kính gốc 18-20cm	cây	4	
8	Cây Trắc cao 4-5m, đường kính gốc 20-25cm	cây	5	
9	Cây Trường cao 4-5m, đường kính gốc 22-25cm	cây	5	
10	Cây Bằng Lăng cao 4-5m, đường kính gốc 25-30cm	cây	4	
11	Cây Lộc Vừng cao 4-5m, đường kính gốc 25-30cm	cây	4	
12	Cây Sộp cao 6-8m, đường kính gốc 65-70cm	cây	3	
13	Cây Sung cao 5-6m, đường kính gốc 45-50cm	cây	3	
14	Cây Chiêu Liêu cao 4-5m, đường kính gốc 18-20cm	cây	4	
15	Cây Kè Bạc (lóng cao ≥ 0.5 m, đường kính gốc 25cm), cây kiểng tạo hình, trổ hoa	cây	6	
16	Cây phôi bò trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	1.523,00	
17	Cây Ô rô gân đỏ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	3.721,00	
18	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	4.985,00	
19	Cây Ô rô gân vàng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	5.513,00	
20	Cây Hồng Anh trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	1.582,00	
21	Cây Huỳnh Anh trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m ²)	giò	209	
22	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	42.851,68	
II	HỢP ĐỒNG SỐ 06/2023/HĐTC NGÀY 14/07/2023			
23	Cây Cau Nhật, kích thước (bao gồm chậu, đĩa lót): 0.8m-1.6m	cây	7	Tháng 7/2023
24	Cây Đế Vương, kích thước (bao gồm chậu, đĩa lót): 0.8m-1.6m	cây	2	
25	Cây Đa Búp kích thước (bao gồm chậu, đĩa lót): 30cm-35cm	cây	4	

26	Cây Mật Cật, kích thước (bao gồm chậu, đĩa lót): 0.8m-1.6m	cây	15	
27	Cây Dừa Kiểng, kích thước (bao gồm chậu, đĩa lót): 0.8m-1.6m	cây	13	

3.Phụ lục 3: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2894/YC-ANDT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	PHÚ GIÁO			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 09/2019/HĐ-XD NGÀY 28/08/2019			
1	Cây Cau Vàng cao $\geq 0.5\text{m}$	cây	12	Tháng 08/2019
2	Cây Mật Cật cao $\geq 0.5\text{m}$	cây	15	
3	Cây Ngẫu Côn cao $\geq 0.8\text{m}$, đk tán $\geq 60\text{cm}$	cây	15	
4	Cỏ lá gừng thái	m2	13.161,00	
5	Cây Ấc Ó trồng hàng rào (mật độ 4000 giò/100m2)	giò	25.652,00	
6	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	6.513,00	
7	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	1.342,00	
8	Cây Trầu Bà Vàng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	681	
9	Cây Cô Tô trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	675	
10	Cây Ô rô gân vàng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	4.337,00	
11	Cây Ô rô gân đỏ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	6.640,00	
12	Cây Tróc Bạc trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	736	
13	Cây Lan Ý trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	739	
14	Cây Cau đài loan trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	568	
15	Cây huyết dụ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	643	
16	Cây Trầu bà đế vương trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	713	
17	Cây Hồng Quân Tử trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	668	

18	Cây Đông Hầu vàng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	259	
19	Cây Bạch Mã Hoàng Tử trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	185	
20	Cọc chống dài 3m	cây	568	
21	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	37.921,03	
II	HỢP ĐỒNG SỐ 15/2019/HĐ-XD NGÀY 07/10/2019			
22	Cây Mai Chiếu Thủy ghép lòng mức (cao $\geq$ 1.6m, đk gốc $\geq$ 25cm)	cây	2	Tháng 10/2019
23	Cây A gao (cao $\geq$ 0.5m, đk tán $\geq$ 40cm)	cây	6	
24	Cỏ lá gừng thái	m2	47,3	
25	Cọc chống dài 3m	cây	128	
26	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	103,14	
III	HỢP ĐỒNG SỐ 12/2019/HĐ-XD NGÀY 18/09/2019			
27	Cây Gõ Đỏ Cao $\geq$ 4m; đk gốc $\geq$ 8-10cm	cây	14	Tháng 9/2019
28	Cây Kèn Hồng Cao $\geq$ 4m; đk gốc $\geq$ 8-10cm	cây	8	
29	Cây Giáng Hương Cao $\geq$ 4m; đk gốc $\geq$ 8-10cm	cây	12	
30	Cỏ lá gừng	m2	1.620,50	
31	Cây Mất Nai trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	568	
32	Cây Tường Vi trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	1.284,00	
33	Cây Chuối Ngọc trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	345	
34	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giỏ/100m2)	giỏ	46	
35	Cọc chống dài 3m	cây	148	
36	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.524,00	
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 12/2020/HĐ-TC NGÀY 19/11/2020			
37	Cây Sanh thể trực cao $\geq$ 1.6m, đk gốc $\geq$ 12cm	cây	8	Tháng 11/2020
38	Cây Hồng Lộc trồng viền (mật độ 1000 cây/100m2)	cây	1.095,00	
39	Chậu miêng chén, đk 1.2m	chậu	8	
40	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	94,84	
V	HỢP ĐỒNG SỐ 09/HĐ-TC NGÀY 14/10/2020			
41	Cây Lộc Vừng cao $\geq$ 4m, đường kính gốc $\geq$ 15cm	cây	2	Tháng 10/2020

42	Cây Kèn Hồng cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	11	
43	Cây Trắc cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	5	
44	Cây Muồng Hoa Vàng cao 3.5-4m, đường kính gốc 10-15cm	cây	2	
45	Cây Kè Bạc Cao $\geq 1\text{m}$; đk gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	2	
46	Cỏ Nhung nhật	m2	1.617,10	
47	Cỏ Nhung	m2	57	
48	Cây Chuối Ngọc trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	697	
49	Cây Dền Đỏ trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	707	
50	Cây Kim Đồng trồng thảm (mật độ 1600 giò/100m2)	giò	259	
51	Cọc chống dài 3m	cây	196	
52	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	5.364,60	
VI	HỢP ĐỒNG SỐ 29/HĐ-TC NGÀY 29/12/2020			
53	Cây Sao Đen cao 3.5-4m, đường kính gốc 10cm	cây	22	Tháng 12/2020
54	Cây Sao Đen cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc 15cm	cây	4	
55	Cây Bằng Lăng cao 3.5-4m, đường kính gốc 12cm	cây	6	
56	Cây Sanh côn, cao 1.5m, đường kính gốc 8cm	cây	2	
57	Cọc chống dài 3m	cây	360	
58	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	18,4	
VII	HỢP ĐỒNG SỐ 08/2020/HĐ-TC NGÀY 14/10/2020			
59	Cây Kèn Hồng cao $\geq 3.5\text{-}4\text{m}$, đường kính gốc 10cm	cây	247	Tháng 10/2020
60	Bộ 4 cây sắt chống cao 2m, mạ kẽm	bộ	247	
VIII	HỢP ĐỒNG SỐ 02/2021/HĐ-TC NGÀY 27/07/2021			
61	Cỏ	m2	10.913,10	Tháng 7/2021
62	Cây Kèn Hồng cao $\geq 3.5\text{-}4\text{m}$, đường kính gốc 10cm	cây	21	
63	Cây Tróc Bạc	giò	976	
64	Cây Phúc Lộc Thọ	giò	1.189,00	
65	Cây Mai Chỉ Thiên	giò	2.830,00	
66	Cây Tường Vi	giò	1.296,00	
67	Cây Trang Mỹ	cây	307	
68	Cây Cật Mật	cây	50	
69	Cây Cau Đài Loan	cây	5	

IX	HỢP ĐỒNG SỐ 01/2021/HĐKT NGÀY 27/07/2021			
70	Phân vi sinh	kg	8,09	Tháng 7/2021
X	HỢP ĐỒNG SỐ 04/2022/HĐKT NGÀY 04/03/2022			
71	Phân vi sinh	kg	116,17	Tháng 3/2022
XI	HỢP ĐỒNG SỐ 03/2023/HĐKT NGÀY 29/03/2023			
72	Phân vi sinh	kg	26,32	Tháng 3/2023
XII	HỢP ĐỒNG SỐ 01/2023/HĐKT NGÀY 29/03/2023			
73	Trồng dặm cỏ lá tre	m2	2.358,62	Tháng 3/2023
74	Phân vi sinh	kg	215,2	

4. Phụ lục 4: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2895/YC-ANĐT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/Số lượng	Thời điểm định giá
	QUẬN BÌNH TÂN			
1	Trồng dặm cỏ lá màu	m ²	141,45	8/9/2022
2	Trồng cây lim sét H=3,5-4m, ĐK 10-12cm	cây	466	
3	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	1.398	
4	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	16.821,68	

5. Phụ lục 5: Danh mục tài sản định giá theo Yêu cầu định giá tài sản số 2896/YC-ANĐT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/Số lượng	Thời điểm định giá
	HUYỆN BÌNH CHÁNH			
1	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	8.685,38	10/5/2021
2	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	20.231,87	20/09/2022
3	Cây dầu rái H=5-5,5m, gốc=12-15cm	cây	9	8/1/2021
4	Cây lộc vừng H=4-5m, gốc =18-20cm	cây	6	8/1/2021
5	Cây giáng hương H=4-5m, gốc =15-18cm	cây		8/1/2021

			1	
6	Cây tre vàng Chiều cao cây 1-2m.	cây	10	8/1/2021
7	Cây lan rễ quạt h=40-50cm	giỏ	349,44	8/1/2021
8	Cây đồng hầu h=30cm	giỏ	160	8/1/2021
9	Chậu đá mài và bục kê trồng sen Đường kính chậu 1m - 1,2m, cao 0,4-0,6m + bục kê 0,5m - 6m	bộ	9	8/1/2021
10	Cọc chống cao 2.5m, ĐK cây >=6cm	cây	48	8/1/2021
11	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	1.572,50	8/1/2021
12	Cỏ lá gừng(trồng dặm)	m ²	6.734,18	10/11/2023
13	Cỏ lá gừng	m ²	386,28	10/11/2023
14	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	14.240,92	10/11/2023

6. Phụ lục 6: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2897/YC-ANĐT-P4

ST T	Tên tài sản yêu cầu định giá	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 08/2019/HĐ-QLCT-01 NGÀY 28/01/2019			
1	Cây Hồng Lộc (cây giống, tạo hình	cây	8	28/01/2019
2	Cây Tướng Quân (cây giống, tạo hình)	cây	2	
3	Cây Trầu bà (cây cảnh)	cây	600	
4	Cây Tóc tiên (cây cảnh)	cây	869	
5	Cây xanh cao 3m, đk gốc 8-10cm, cây viết	cây	100	
6	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	400	
7	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	7.976,65	
II	HỢP ĐỒNG SỐ 19/2020/HĐ-QLDA-01 NGÀY 19/03/2020			
8	Cây sao đen H 3-3,5m, đk thân 10-12cm, KT bầu: 70*70cm	cây	100	19/03/2020
9	Cỏ lông heo	m2	74	
10	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	300	
11	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	649,71	
III	HỢP ĐỒNG SỐ 02/HĐ-QLDA-85 NGÀY 20/10/2022			
12	Cỏ đậu	m2	5,81	20/10/2022

13	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	500,35	
IV	HỢP ĐỒNG SỐ 08/2022/HĐ-QLĐT NGÀY 15/06/2022			
14	Cây Sanh (cây cắt côn, chiều cao cây 1,2-1,5m; kích thước bầu 60-80cm)	cây	1	15/06/2022
15	Cây Ấc Ó (chiều cao cành = 15-20cm)	m2	306,4	
16	Cây Chuối Ngọc (chiều cao cành =15-20cm)	m2	56,5	
17	Cây kiểng trồng mới bồn hoa	giỏ	7.417	
18	Cây giống (cây trổ hoa), KT 60x60	cây	37	
19	Cọc chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	171	
20	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	25.828,91	

7. Phụ lục 7: Danh sách tài sản theo yêu cầu định giá tài sản số 2899/YC-ANDT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	THỦ DẦU MỘT			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 41/2021/HĐ-TC NGÀY 12/11/2021			
1	Cây Tường Vi, chiều cao 0.6-0.8m (mật độ 10 cây/m2)	cây	51.293,00	Ngày 12/11/2021

8. Phụ lục 8: Yêu cầu định giá tài sản số 2899/YC-ANDT-P4

ST T	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	THỦ DẦU MỘT			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 41/2021/HĐ-TC NGÀY 12/11/2021			
1	Cây Tường Vi, chiều cao 0.6-0.8m (mật độ 10 cây/m2)	cây	51.293,00	Ngày 12/11/2021
2	Cây Bạch Trinh, chiều cao 0.2-0.25m (mật độ 16 cây/m2)	cây	243.723,00	
3	Cây Long Nảo cao ≥ 4 m, đường kính tiêu chuẩn cách gốc 1.3m là gốc > 11 cm, đường kính tán cây > 1.2 m	cây	172	
4	Cây chống gỗ dài bình quân 2.5m	cây	688	
5	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	62.350,19	

9. Phụ lục 9: Danh sách tài sản theo Yêu cầu định giá tài sản số 2900/YC-ANĐT-P4

STT	Tên tài sản yêu cầu định giá	ĐVT	Khối lượng/ Số lượng	Thời điểm định giá
	HUYỆN DẦU TIẾNG			
I	HỢP ĐỒNG SỐ 79/2021/HĐ-TC NGÀY 27/08/2021			
1	Cây Phượng tím cao $\geq 3\text{m}$, đường kính thân 6-8cm, đo cách gốc 1.3m	cây	26	Ngày 27/08/2021
2	Cây Bằng Lăng cao $\geq 3\text{m}$, đường kính thân 6-8cm, đo cách gốc 1.3m	cây	44	
3	Cây Sao Đen cao $\geq 3\text{m}$, đường kính thân 6-8cm, đo cách gốc 1.3m	cây	165	
4	Cây Lim Xẹt cao $\geq 3\text{m}$, đường kính thân 6-8cm, đo cách gốc 1.3m	cây	180	
5	Cây Kèn Hồng cao $\geq 3\text{m}$, đường kính thân 6-8cm, đo cách gốc 1.3m	cây	61	
6	Cỏ lá gừng	m ²	10.951,82	
7	Bộ 4 cây chống gỗ (cao 2-3m, đk 5-6cm)	bộ	476	
8	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	24.306,84	